

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn
Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tỷ lệ 1/5.000

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 127/BC-SXD ngày 01/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 như sau:

1. Mục tiêu điều chỉnh: Điều chỉnh chức năng sử dụng đất phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; huy động có hiệu quả nguồn lực từ quỹ đất tạo nguồn vốn cho phát triển phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Chi Lăng.

2. Nội dung điều chỉnh

2.1. Khu đất số 1

- Vị trí, địa điểm: Lô đất ở (ký hiệu 0Đ.02) tại thôn Làng Đăng, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích đất: 28.342 m².

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OD.02) thành đất cơ quan (ký hiệu CQ.07).

2.2. Khu đất số 2

- Vị trí, địa điểm: Gồm các lô đất giáo dục (ký hiệu GD.01) và lô đất ở hiện trạng (ký hiệu OH.06) tại khu Thống Nhất 2, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích đất: 10.138 m².

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh một phần diện tích đất giao thông đường ngõ và một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OH.06) thành đất giáo dục, gộp vào diện tích lô đất GD.01; điều chỉnh một phần diện tích đất giao thông đường ngõ thành đất ở, gộp vào lô đất OH.06.

2.3. Khu đất số 3

- Vị trí, địa điểm: Lô đất giáo dục (ký hiệu GD.02) tại khu Thống Nhất, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 2.694,0 m².

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh lô đất giáo dục (ký hiệu GD02) thành đất ở hiện trạng (ký hiệu OH.09A).

2.4. Khu đất số 4

- Vị trí, địa điểm: Gồm các lô đất y tế (ký hiệu YT.01) và đất ở hiện trạng (ký hiệu OH.25) tại khu Hòa Bình 1, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 10.500 m².

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OH.25) thành đất y tế, gộp vào diện tích lô đất YT.01.

2.5. Khu đất số 5

- Vị trí, địa điểm: Gồm các lô đất giáo dục (ký hiệu GD.06; GD.07), đất ở hiện trạng (ký hiệu OH.26), đất cây xanh, thể dục thể thao (ký hiệu XT.01); tuyến đường đô thị (đường Chu Văn An) tại khu Hòa Bình 1, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Tổng diện tích đất là 24.269 m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh lô đất giáo dục (ký hiệu GD.06) thành đất công cộng dịch vụ thương mại (ký hiệu CC.06A);

+ Điều chỉnh đất lô đất giáo dục (ký hiệu GD.07) và một phần diện tích đất giao thông (quy hoạch mở rộng đường Chu Văn An) thành đất ở (ký hiệu OH.23A);

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất giao thông (quy hoạch đường Chu Văn An) thành đất ở, gộp vào diện tích lô đất ở (ký hiệu OH.26);

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất cây xanh thể dục thể thao (ký hiệu XT.01) thành đất giao thông (quy hoạch mở rộng đường Chu Văn An).

+ Điều chỉnh tim đường Chu Văn An tịnh tiến về hướng Tây - Nam (phía sân vận động) khoảng 4,15m và giảm quy mô mặt cắt đường từ 21m (5+11+5) xuống 16,5m (4,5+7,5+4,5).

2.6. Khu đất số 6

- Vị trí, địa điểm: Lô đất giáo dục (ký hiệu GD.11) tại khu Hòa Bình 1, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 2.012 m².

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh lô đất giáo dục (ký hiệu GD.11) thành đất cơ quan (ký hiệu CQ.08).

2.7. Khu đất số 7

- Vị trí địa điểm: Gồm tuyến đường giao thông (Quốc lộ 279) chiều dài 742,94m; các lô đất ở (ký hiệu: OH39, OD01, OH38), đất công cộng (ký hiệu CC11, CC12), đất hoa màu (ký hiệu H05), đất cây xanh cách ly (ký hiệu CL17) và đất lâm nghiệp (núi đá) tại thôn Núi Đá, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 72.900m².

- Nội dung điều chỉnh

+ Điều chỉnh lô đất công cộng (ký hiệu CC11) và một phần diện tích đất giao thông thành đất ở (ký hiệu OD.01A);

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất công cộng (ký hiệu CC.12), đất giao thông thành đất ở, gộp vào diện tích lô đất ở OD.01; điều chỉnh một phần diện tích lô đất công cộng (ký hiệu CC.12) thành đất giao thông;

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất công cộng (ký hiệu CC.12) thành đất cây xanh cảnh quan, gộp vào diện tích lô đất XQ.19;

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất giao thông thành đất ở, gộp vào diện tích lô đất ở OH.39;

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OH.38), một phần diện tích lô đất hoa màu (ký hiệu H.05) và đất lâm nghiệp thành đất giao thông;

+ Điều chỉnh giao thông: Quốc lộ 279 (đoạn nằm trong địa giới hành chính thị trấn Đồng Mỏ cũ được đặt tên là đường Lê Lợi) có mặt cắt ngang 13,5m (3,0+7,5+3,0), hướng tuyến giữ nguyên theo hiện trạng (đoạn từ cọc H40 đến cọc H45). Điều chỉnh tịnh tiến tuyến đường giao thông giữa lô đất ở (ký hiệu OD.01) và lô đất công cộng (ký hiệu CC.12) tịnh tiến về phía Đông - Bắc khoảng 177m; bổ sung tuyến đường phân khu vực có chiều dài khoảng 325m giữa lô đất ở (ký hiệu OD.01) và lô đất cây xanh (ký hiệu XQ.19).

2.8. Khu đất số 8

- Vị trí địa điểm: Gồm các lô đất đất y tế (ký hiệu YT02), giáo dục (ký

hiệu GD12), công cộng (ký hiệu CC.25) tại thôn Khun Phang, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 72.474 m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh lô đất giáo dục (ký hiệu GD.12) và đất giao thông thành đất y tế, gộp vào diện tích lô đất YT.02; điều chỉnh lô đất y tế (ký hiệu YT.02) thành đất ở (ký hiệu OH.25A);

+ Điều chỉnh vị trí các công trình số 14 (Buru điện), số 28 (Viễn thông), số 29 (Chi nhánh điện) từ lô đất công cộng (ký hiệu CC.15) đến vị trí lô đất công cộng CC.25;

+ Bỏ đường giao thông (đường phân khu vực quy mô 16,5m) giữa lô đất y tế (ký hiệu YT02) và lô đất giáo dục (ký hiệu GD12).

2.9. Khu đất số 9

- Vị trí địa điểm: Gồm các lô đất công nghiệp (ký hiệu CN02), đất lúa (ký hiệu L.08), đất cây xanh cách ly (ký hiệu CL22), đất đồi núi du lịch sinh thái (ký hiệu ST.06) tại thôn Làng Trung, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 141.577m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất công nghiệp (ký hiệu CN.02) và một phần diện tích lô đất cây xanh cách ly (ký hiệu CL.22) thành đất ở (ký hiệu OH.18A);

+ Điều chỉnh một phần diện tích các lô đất: Cây xanh cách ly (ký hiệu CL.22), đất trồng lúa (ký hiệu L.08), đất du lịch sinh thái (ký hiệu ST.06) thành đất công nghiệp, gộp vào diện tích lô CN.02;

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất du lịch sinh thái (ký hiệu ST.06) thành đất cây xanh cách ly, gộp vào diện tích lô đất CL.22.

2.10. Khu đất số 10

- Vị trí địa điểm: Lô đất công cộng (ký hiệu CC18) tại thôn Làng Trung, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 10.627m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh lô đất công cộng (ký hiệu CC.18) thành các lô đất công cộng (ký hiệu CC.16 và CC.17);

+ Điều chỉnh vị trí số 16 (Thư viện), số 23 (Vật tư Nông nghiệp) lại lô đất dịch vụ công cộng (ký hiệu CC.16) đến vị trí lô đất công cộng (ký hiệu CC.18);

+ Vị trí số 39 (chợ) và số 50 (nhà văn hóa đang nâng huyện) tại vị trí các lô đất công cộng CC.18 và CC.16 được điều chỉnh, cập nhật trong quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng được

UBND huyện Chi Lăng phê duyệt tại Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 07/11/2018.

2.11. Khu đất số 11

- Vị trí địa điểm: Các lô đất ở (ký hiệu OĐ15, OĐ17), đất công cộng (ký hiệu CC.16, CC.17) tại thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 128.135m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh chức năng sử dụng đất các lô đất công cộng (ký hiệu CC.16, CC.17) thành các lô đất ở (ký hiệu OH.16A và OH.17A) và đường giao thông (đường Đại Huệ);

+ Điều chỉnh một phần diện tích các lô đất ở (ký hiệu OĐ.15 và OĐ.17) thành đất đường giao thông (đường Đại Huệ).

2.12. Khu đất số 12

- Vị trí, địa điểm: Lô đất ở hiện trạng (ký hiệu OH.01) tại khu Thống Nhất 2, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 12.691,0m².

- Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OH.01) thành đất cơ quan (ký hiệu CQ.01A);

2.13. Khu đất số 13

- Vị trí, địa điểm: Các lô đất ở (ký hiệu OH.08 và OH.17) tại khu Thống Nhất, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 20.050 m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh một phần diện tích đất đường giao thông (đường dẫn lên cầu) thành đất ở, gộp vào diện tích lô đất ở OH.08;

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OH.17) thành đất đường giao thông (đường dẫn lên cầu).

+ Điều chỉnh vị trí cầu số 3 (cầu nối đồng Mỏ Chảo đến đường Lê Lợi) dịch về phía Tây - Nam khoảng 230m, theo phương án kết nối giao thông tại quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

2.14. Khu đất số 14

- Vị trí, địa điểm: Các lô đất ở (ký hiệu OĐ03, OĐ04) tại thôn Làng Đẳng thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

- Quy mô diện tích: 31.647 m².

- Nội dung điều chỉnh:

+ Điều chỉnh một phần diện tích lô đất ở (ký hiệu OD.03) thành đất giao

thông; điều chỉnh một phần diện tích đất giao thông thành đất ở, gộp vào diện tích lô đất OD.04;

+ Điều chỉnh hướng tuyến đường giao thông (đường phân khu vực đoạn giữa hai lô đất ở OĐ.02 và OĐ.03) kết nối với nút giao số 23 quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.

2.15. Khu đất được lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng

- Vị trí, địa điểm: Phía Đông đường Đại Huệ (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 giao cắt với đường Bà Triệu).

- Quy mô diện tích: 535.000m².

- Nội dung điều chỉnh: Cập nhật nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng được UBND huyện Chi Lăng phê duyệt tại Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 và điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 29/10/2019.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất các lô đất trước và sau điều chỉnh cục bộ

(Chi tiết tại Phụ lục 1,2 kèm theo).

4. Các nội dung khác **không đề cập tại Quyết định này** giữ nguyên theo Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Sở Xây dựng, UBND huyện Chi Lăng có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến quy hoạch được duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT (HVT_{tr}).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

Phụ lục 1
Bảng tổng hợp chỉ tiêu các lô đất trước và sau điều chỉnh cục bộ quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn					Quy hoạch điều chỉnh cục bộ				
STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Khu đất số 1		28.342		I	Khu đất số 1		28.342	
1	Đất ở	OD.02	28.342	Đất ở giai đoạn đầu	1	Đất ở	OD.02	12.724	Đất ở giai đoạn đầu
					2	Đất cơ quan	CQ.07	15.618	Đất cơ quan
II	Khu đất số 2		10.138		II	Khu đất số 2		10.138	
1	Đất giáo dục	GD.01	8.042	Mầm non, Tiểu học	1	Đất giáo dục	GD.01	8.758	Mầm non, Tiểu học
2	Đất ở	OH.01	1.439	Đất ở hiện trạng	2	Đất ở	OH.01	1.380	Đất ở hiện trạng
3	Giao thông		657		3	Giao thông			
III	Khu đất số 3		2.694		III	Khu đất số 3		2.694	
1	Đất giáo dục	GD.02	2.694	Mầm non	1	Đất ở	OH.09A	2.694	Đất ở hiện trạng
IV	Khu đất số 4		10.500		IV	Khu đất số 4		10.500	
1	Đất ở	OH.25	2.150	Đất ở hiện trạng	1	Đất ở		1.666	Đất ở hiện trạng
2	Đất Y tế	YT,02	7.136	Trung tâm Y tế huyện	2	Đất Y tế		7.620	Trung tâm Y tế huyện
3	Mặt nước, cây xanh		1.214		3	Mặt nước, cây xanh		1.214	
V	Khu đất số 5		24.269		V	Khu đất số 5		24.249	
1	Đất cây xanh TĐTT	XT.01	10.234	Sân vận động	1	Đất cây xanh	XT.01	9.976	

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
						TDTT			
2	Đất Giáo dục	GD.06	1.241	Mầm non	2	Đất công cộng, dịch vụ thương mại	CC.06A	1.241	Đấu giá
3	Đất Giáo dục	GD.07	4.245		3	Đất giáo dục	OH.23A	4.729	Đất ở hiện trạng
4	Đất ở	OH.26	2.511	Đất ở hiện trạng	4	Đất ở	OH.26	2.900	Đất ở hiện trạng
5	Đất giao thông		4.537		5	Đất giao thông		3.902	
6	Đất cây xanh, mặt nước		1.501		6	Đất cây xanh, mặt nước		1.501	
VI	Khu đất số 6		2.012		VI	Khu đất số 6		2.012	
1	Đất Giáo dục	GD.11	2.012		1	Đất cơ quan	CQ.08	2.012	Trụ sở công an
VII	Khu đất số 7		72.900		VII	Khu đất số 7		72.900	
1	Đất công cộng	CC.11	3.907		1	Đất ở	OD.01A	4.863	
2	Đất công cộng	CC.12	11.831		2	Đất công cộng	CC.12	3.587	
3	Đất ở	OH.38	7.667	Đất ở hiện trạng	3	Đất ở	OH.38	3.991	Đất ở hiện trạng
4	Đất hoa màu	H.05	560		4	Đất hoa màu	H.05	335	
5	Đất ở	OD.01	7.657	Đất ở dài hạn	5	Đất ở	OD.01	13.538	
6	Đất ở	OH.39	19.546	Đất ở hiện trạng	6	Đất ở	OH.39	16.211	
7	Đất cây xanh cách ly	CL.17	420		7	Đất cây xanh cách ly	CL.17	3.936	
8	Đất cây xanh cảnh quan	XQ.14	492		8	Đất cây xanh cảnh quan	XQ.14	2.733	
9	Đất kè bờ sông		688		9	Đất kè bờ sông		679	
10	Đất giao thông		20.132		10	Đất giao thông		23.027	
VIII	Khu đất số 8		72.474		VIII	Khu đất số 8		72.474	

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Đất giáo dục	GD.12	15.413		1	Đất ở	OH.25A	10.060	Đất ở hiện trạng
2	Đất y tế	YT.02	30.174		2	Đất y tế	YT.02	38.577	
3	Đất công cộng	CC.25	21.890		3	Đất công cộng	CC.25	21.890	
4	Đất giao thông		4.997		4	Đất giao thông		1.947	
IX	Khu đất số 9		141.577		IX	Khu đất số 9		141.577	
1	Đất công nghiệp	CN.02	26.295		1	Đất công nghiệp	CN.02	43.581	
2	Đất du lịch sinh thái	ST.06	79.942		2	Đất du lịch sinh thái	ST.06	48.044	
3	Đất nông nghiệp	L.08	16.629		3	Đất nông nghiệp	L.08	6.981	
4	Đất cây xanh cách ly	CL.22	18.711		4	Đất cây xanh cách ly	CL.22	24.766	
					5	Đất ở	OH.18A	18.205	Đất ở hiện trạng
X	Khu đất số 10		10.627		X	Khu đất số 10		10.627	
1	Đất công cộng	CC.18	10.627		1	Đất công cộng	CC16	6.541	
					2	Đất công cộng	CC17	4.086	
XI	Khu đất số 11		128.135		XI	Khu đất số 11		128.135	
1	Đất công cộng	CC.16	14.091		1	Đất ở	OH.16A	13.462	Đất ở hiện trạng
2	Đất công cộng	CC.17	5.100		2	Đất ở	OH.17A	5.100	Đất ở hiện trạng
3	Đất ở	OD.15	41.029	Đất ở quy hoạch đợt đầu	3	Đất ở	OD.15	41.062	Đất ở quy hoạch đợt đầu
4	Đất ở	OD.17	39.179	Đất ở quy hoạch đợt đầu	4	Đất ở	OD.17	37.259	Đất ở quy hoạch đợt đầu
5	Đất công cộng	CC.15	687		5	Đất ở	Ở.CT.03	817	Đất ở cải tạo
6	Đất giao thông		24.545		6	Đất giao thông		23.256	
7	Đất mặt nước		3.504		7	Đất ở	Ở.CT.04	2.382	Đất ở cải tạo

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
					8	Đất ở	Ở.CT.05	1.293	Đất ở cải tạo
						Đất mặt nước		3.504	
XII	Khu đất số 12		12.691		XII	Khu đất số 12		12.691	
1	Đất ở	OH.01	12.691		1	Đất ở	OH.01	12.310	
					2	Đất cơ quan	CQ.01A	381	
XIII	Khu đất số 13		20.050		XIII	Khu đất số 12		20.050	
1	Đất ở	OH.08	7.174	Đất ở hiện trạng	1	Đất ở	OH.08	8.150	Đất ở hiện trạng
2	Đất ở	OH.17	3.535	Đất ở hiện trạng	2	Đất ở	OH.17	3.112	Đất ở hiện trạng
3	Đất cây xanh cảnh quan	XQ1	2.150		3	Đất cây xanh cảnh quan	XQ1	1.632	
4	Đất cây xanh cảnh quan	XQ3	315		4	Đất cây xanh cảnh quan	CXCQ.03	585	
5	Đất kè bờ sông, MN		1.302		5	Đất kè bờ sông, MN		1.227	
6	Đất giao thông, cầu		5.574		6	Đất giao thông, cầu		5.344	
XIV	Khu đất số 14		31.647		XIV	Khu đất số 14		31.647	
1	Đất ở	OD.03	12.902	Đất ở quy hoạch đợt đầu	1	Đất ở	OD.03	12.042	Đất ở quy hoạch đợt đầu
2	Đất ở	OD.04	9.578	Đất ở quy hoạch đợt đầu	2	Đất ở	OD.04	9.268	Đất ở quy hoạch đợt đầu
3	Đất giao thông		9.167		3	Đất giao thông		10.337	
XV	Khu đất số 15		535.000		XV	Khu đất số 15		535.000	
1	Đất ở	OH.30	3.053	Đất ở hiện trạng	1	Đất ở	Ở.CT.01	9.637	Đất ở hiện trạng, cải tạo
2	Đất ở	OH.56	3.432	Đất ở hiện trạng	2	Đất ở	Ở.CT.02	4.740	Đất ở hiện trạng, cải tạo

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
3	Đất ở	OH.31	6.706	Đất ở hiện trạng	3	Đất ở	Ở.CT.03	8.439	Đất ở hiện trạng, cải tạo
4	Đất ở	OD.14	7.916	Đất ở quy hoạch đợt đầu	4	Đất ở	Ở.CT.04	9.276	Đất ở hiện trạng, cải tạo
5	Đất ở	OD.16	7.915,8	Đất ở quy hoạch đợt đầu	5	Đất ở	Ở.CT.05	3.018	Đất ở hiện trạng, cải tạo
6	Đất công cộng	CC.15	6.018		6	Đất ở	Ở.NLK.44	2.271	Đất ở liền kề
7	Đất ở	OD.06	4.475	Đất ở quy hoạch đợt đầu	7	Đất ở	Ở.NLK.69	2.301	Đất ở liền kề
8	Đất ở	OD.07	2.481	Đất ở quy hoạch đợt đầu	8	Đất ở	Ở.NLK.67+68	4.864	Đất ở liền kề
9	Đất ở	OD.08	8.679	Đất ở quy hoạch đợt đầu	9	Đất ở	Ở.NLK.65+66	4.864	Đất ở liền kề
10	Đất công cộng	CC.02	3.272		10	Đất ở	Ở.NLK.63+64	4.264	Đất ở liền kề
11	Đất ở	OD.09	4.837	Đất ở quy hoạch đợt đầu	11	Đất ở	Ở.NLK.61+62	4.683	Đất ở liền kề
12	Đất ở	OD.10	3.218	Đất ở quy hoạch đợt đầu	12	Đất ở	Ở.NLK.59+60	4.264	Đất ở liền kề
13	Đất ở	OD.11	3.215	Đất ở quy hoạch đợt đầu	13	Đất ở	Ở.NLK.57+58	4.683	Đất ở liền kề
14	Đất ở	OD.12	4.837	Đất ở quy hoạch đợt đầu	14	Đất ở	Ở.NLK.55+56	4.864	Đất ở liền kề
15	Đất ở	OD.13	4.251	Đất ở quy hoạch đợt đầu	15	Đất ở	Ở.NLK.53+54	4.864	Đất ở liền kề
16	Đất ở	OD.28	7.415	Đất ở quy hoạch đợt đầu	16	Đất công cộng	CC.01	1.440	
17	Đất công cộng	CC.03	2.783		17	Đất công cộng	CC.02	9.044	
18	Đất cây xanh	CL.4	3.247	Cây xanh cách ly	18	Đất cây xanh	CXCQ.(08+09)	6.695	Cây xanh cảnh quan
19	Đất ở	OD.05	25.812	Đất ở quy hoạch	19	Đất cơ quan	CQ.02	12.992	

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
				đợt đầu					
20	Giáo dục	GD.05	30.500	Trường nội trú	20	Giáo dục (MN+TH)	GD (MN+TH)	5.694	Mầm non + TH
21	Đất cơ quan	CQ.02	18.044		21	Giáo dục	GD (NT)	18.476	Trường nội trú
22	Đất cơ quan	CQ.03	28.408		22	Bãi đỗ xe	BĐX.(1+2+3+4) BĐX.(5+6+7)	6.549	07 vị trí lô đất
23	Đất ở	ƠĐ.24	17.040	Đất ở quy hoạch đợt đầu	23	Đất ở	Ở.NLK.01	1.645	
24	Đất ở	ƠĐ.25	29.449	Đất ở QH đợt đầu	24	Đất ở	Ở.NLK.(3+4+5) Ở.NLK.(11+12+13)	9.328	Đất ở liền kề
25	Cây xanh cảnh quan	QTCV	35.062	Đài tưởng niệm	25	Đất ở	Ở.NLK.(6+7+8) Ở.NLK.(14+15+16)	8.448	Đất ở liền kề
26	Cây xanh cảnh quan	XQ2	14.139		26	Đất ở	Ở.NLK.(2+9+10) Ở.NLK.(17+18+19)	8.800	Đất ở liền kề
27	Cây xanh cảnh quan	XQ3	11.427		27	Đất ở	Ở.NLK.(20+21)	4.004	Đất ở liền kề
28	Cây xanh cảnh quan	XQ9	4.685		28	Đất ở	Ở.NLK.(22+23) Ở.NLK.(24+25+26)	8.488	Đất ở liền kề
29	Cây xanh cảnh quan	XQ10	11.271		29	Đất ở	Ở.NLK.(27+28)	5.808	Đất ở liền kề
30	Cây xanh cảnh quan	XQ11	5.175		30	Đất ở	Ở.NLK.(33+34)	4.357	Đất ở liền kề
31	Cây xanh cảnh quan	XQ16	3.211		31	Đất ở	Ở.NLK.(35+36)	5.808	Đất ở liền kề
32	Cây xanh cảnh quan	XQ35	1.483		32	Đất ở	Ở.NLK.(39+40) Ở.NLK.(41+42)	6.356	Đất ở liền kề
33	Cây xanh cách ly	CL.5	8.863		33	Đất ở	Ở.NLK.(44+45)	4.144	Đất ở liền kề
34	Kè bờ sông		8.082,8		34	Đất cây xanh	CXCQ.(10+11+12) CXCQ.(13+14+15)	6.522	Cây xanh cảnh quan
35	Đất mặt nước		4.235		35	Đất công cộng	CC.06	1.276	Cây xăng

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú	STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
36	Đất ở, công cộng	OĐ.15, OĐ.17	3.381		36	Đất ở	Ở.CT.06	4.062	Đất ở hiện trạng, cải tạo
		CC.16							
37	Đất giao thông		202.980	Đường đô thị, đường sắt	37	Đất công cộng	CC.05	10.164	
					38	Đất ở	Ở.NLK.(46+47+48)	4.504	Đất ở liền kề
					39	Đất cơ quan	CQ.01	11.500	
					40	Đất công cộng	CC.03	3.140	
					41	Đất ở	Ở.NLK.(49+50) Ở.NLK.(51+52)	9.029	
					42	Đất cơ quan	CQ.03	2.825	
					43	Đất cây xanh	CXCQ.(1+2+3) CXCQ.(4+5+6+7)	24.275	
					44	Đất cây xanh	CXCL.(1+2+3+4)	10.892	Cây xanh cách ly
					45	Đất cây xanh		4.082	Cây xanh đơn vị ở
					46	Kè bờ sông		27.821	Kè +đường dạo
					47	Đất giao thông		209.800	Đường đô thị, đường sắt

Phụ lục 2
Bảng cân bằng sử dụng đất toàn khu sau điều chỉnh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Các loại đất	Hiện trạng năm 2015			Quy hoạch năm 2020			Quy hoạch năm 2030			Ghi chú
		Diện tích (ha)	m2/ người	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	m2/ người	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	m2/ người	Tỷ lệ (%)	
A	Đất xây dựng đô thị	91,50	99,12	100,0	294,45	238,31	100,0	411,90	206,91	100,0	
I	Đất dân dụng	67,90	73,56	13,45	168,54	139,21	56,71	248,48	124,24	60,33	
1	Đất ở đô thị	51,03	55,28	10,11	92,06	75,49	31,27	125,98	62,99	30,59	
1,1	Đất ở	37,06	40,15	7,34	85,41	71,18	29,01	120,73	60,37	29,31	
1,2	Đất làng bản	13,97	15,13	2,77	6,65	4,31	2,26				
2	Đất công cộng	2,81	3,04	5,60	12,48	10,40	4,24	20,80	10,40	5,05	
3	Đất trường học	3,56	3,86	0,71	8,06	6,71	2,74	12,86	6,43	3,12	
4	Đất cây xanh đô thị				9,31	7,76	3,16	23,36	11,68	5,67	
5	Đất giao thông đô thị (Đường bộ)	10,50	11,37	2,08	46,62	38,85	15,31	65,48	32,74	15,90	
II	Đất ngoài dân dụng	23,60	25,57	4,68	125,91	99,10	42,34	163,41	82,67	39,75	
1	Đất giao thông đối ngoại (Đường bộ)	7,79	8,44	1,54	12,11	9,94	4,10	22,97	11,40	5,53	
2	Đất giao thông đối ngoại (Đường sắt)	6,43	6,97	1,27	9,51	7,95	3,28	8,28	4,16	2,01	
3	Đất công nghiệp				4,94	4,12	1,40	9,62	4,81	2,34	
4	Đất kho tàng				1,25	1,04	0,43	3,02	1,51	0,73	
5	Đất cơ quan	3,93	4,26	0,78	5,45	4,54	1,85	9,43	4,71	2,29	
6	Đất trung tâm y tế	0,87	0,94	0,17	0,76	0,63	0,21	4,58	2,29	1,11	
7	Đất du lịch (sinh thái)				79,89	66,85	27,45	76,62	39,95	18,60	
8	Đất tôn giáo tín ngưỡng	0,27	0,29	0,05	0,75	0,63	0,26	0,75	0,38	0,18	

TT	Các loại đất	Hiện trạng năm 2015			Quy hoạch năm 2020			Quy hoạch năm 2030			Ghi chú
		Diện tích (ha)	m2/ người	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	m2/ người	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	m2/ người	Tỷ lệ (%)	
9	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,45	0,49	0,09	0,52	0,43	0,18	3,26	1,63	0,79	
10	Đất cây xanh				9,81	7,78	3,16	24,21	11,51	5,88	
10.1	<i>Đất trung tâm thể dục thể thao</i>	<i>0,97</i>	<i>1,05</i>	<i>0,19</i>	<i>4,41</i>	<i>3,70</i>	<i>1,53</i>	<i>5,55</i>	<i>2,79</i>	<i>1,35</i>	
10.2	<i>Đất cây xanh cách ly</i>				<i>5,40</i>	<i>4,50</i>	<i>1,83</i>	<i>18,66</i>	<i>9,33</i>	<i>4,53</i>	
11	Đất an ninh quốc phòng	0,67	0,73	0,13	0,67	0,56	0,23	0,67	0,34	0,16	
12	Đất nghĩa trang	2,22	2,40	0,44	0,25	0,21	0,09				
III	Đất khác	413,13	447,55	81,87	210,18	177,96		92,73	46,11	100,00	
1	Đất dự trữ phát triển							7,41	3,71	8,04	
2	Đất nông nghiệp, cây ăn quả, lâu năm	226,59	245,47	44,90	150,48	125,40	71,59	30,31	15,16	32,68	
3	Đất đồi núi lâm nghiệp	118,34	128,20	23,45	11,47	10,63	5,98				
4	Đất núi đá	12,29	13,31	2,44	9,90	8,25	4,71	8,52	4,26	9,19	
5	Đất mặt nước	29,96	32,46	5,94	28,34	23,77	13,36	22,50	11,34	24,60	
6	Đất trồng, phi nông nghiệp	25,95	28,11	5,14	0,82	0,68	0,38				
7	Đất kè sông, suối				9,17	7,04	3,96	23,99	11,64	25,24	
B	Cộng đất xây dựng thuận lợi	504,63			504,63			504,63			
C	Cộng đất không thuận lợi	335,60			335,60			335,60			
D	Tổng cộng	840,23			840,23			840,23			
E	Dân số		9.231			12000			20000		